

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY – ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI THÀNH CÔNG**  
**Số 36 Đường Tây Thạnh, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM.**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(HỢP NHẤT)**

**QUÝ III CHO NĂM TÀI CHÍNH**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

**Ngày 20 tháng 10 năm 2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/09/2016</b>	<b>31/12/2015</b>
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,101,391,808,211</b>	<b>1,171,380,263,282</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>108,770,195,245</b>	<b>88,198,067,189</b>
1.	Tiền	111		58,070,195,245	37,498,067,189
2.	Các khoản tương đương tiền	112		50,700,000,000	50,700,000,000
<b>II.</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>29,500,000,000</b>	<b>4,500,000,000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29,500,000,000	4,500,000,000
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>303,802,007,144</b>	<b>200,230,642,322</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	208,520,518,652	157,254,434,374
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		66,032,635,407	38,716,032,088
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>7</b>	1,850,301,999	1,850,301,999
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>8</b>	31,814,476,620	6,825,799,395
7.	Dự phòng phải thu khó ngắn hạn khó đòi	137		(4,415,925,534)	(4,415,925,534)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>577,910,168,467</b>	<b>780,566,506,893</b>
1.	Hàng tồn kho	141		586,806,788,345	786,523,332,756
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,896,619,878)	(5,956,825,863)
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>81,409,437,355</b>	<b>97,885,046,878</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12,293,787,854	13,438,435,227
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		69,111,977,948	84,446,611,651
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3,671,553	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,454,279,533,861</b>	<b>1,337,877,302,674</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>35,000,000</b>	<b>35,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		35,000,000	35,000,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>978,978,156,578</b>	<b>870,879,438,397</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	765,266,726,016	678,830,080,393
<i>Nguyên giá</i>	222		1,533,113,728,200	1,421,251,210,674
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(767,847,002,184)	(742,421,130,281)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	118,452,446,367	96,422,894,301
<i>Nguyên giá</i>	225		138,755,343,205	108,078,746,862
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(20,302,896,838)	(11,655,852,561)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	95,258,984,195	95,626,463,703
<i>Nguyên giá</i>	228		115,109,638,452	113,227,155,700
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(19,850,654,257)	(17,600,691,997)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	13	<b>116,190,698,924</b>	<b>116,309,421,416</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		117,556,801,651	117,556,801,651
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(1,366,102,727)	(1,247,380,235)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>67,918,205,820</b>	<b>59,080,222,944</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	67,918,205,820	59,080,222,944
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>141,656,383,484</b>	<b>139,780,655,673</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	137,827,960,384	136,537,892,373
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	5,827,050,000	5,352,050,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,998,626,900)	(2,109,286,700)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>149,501,089,055</b>	<b>151,792,564,244</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	145,119,713,890	149,707,706,815
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4,381,375,165	2,084,857,429
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2,555,671,342,072</b>	<b>2,509,257,565,956</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,665,119,506,829</b>	<b>1,613,565,253,228</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,218,531,175,246</b>	<b>1,231,314,867,384</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	109,126,985,224	211,708,214,262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68,489,432,450	62,187,165,921
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	19	9,127,469,993	2,716,685,719
4. Phải trả người lao động	314		75,458,541,481	53,649,158,385
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	21,680,832,490	31,964,913,478
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	39,753,125,444	9,332,419,792
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	833,609,916,887	817,864,155,627
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		61,284,871,277	41,892,154,200
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>446,588,331,583</b>	<b>382,250,385,844</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		939,768,800	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	24	19,801,940,186	19,825,448,142
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	398,900,590,723	340,203,753,202
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	26,946,031,874	22,221,184,500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	31/12/2015
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>890,551,835,243</b>	<b>895,692,312,728</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	26	<b>890,551,835,243</b>	<b>895,692,312,728</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		491,999,510,000	491,999,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		491,999,510,000	491,999,510,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22,720,075,000	22,720,075,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		171,151,233,610	117,415,559,259
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		27,438,003,113	27,438,003,113
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		176,073,559,669	235,510,076,193
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86,615,751,398	81,979,578,048
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89,457,808,271	153,530,498,145
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,109,443,851	6,549,079,163
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2,555,671,342,072</b>	<b>2,509,257,565,956</b>



**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Người lập



**Nguyễn Minh Hào**  
 Kế toán trưởng



**Kim Dong Ju**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 10 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Quý III Năm 2016*

**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		790,534,591,000	805,953,198,405	2,309,477,720,758	2,145,827,429,565
2. Các khoản giảm trừ	03		310,877,342	464,598,257	1,864,848,241	1,539,718,231
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>790,223,713,658</b>	<b>805,488,600,148</b>	<b>2,307,612,872,517</b>	<b>2,144,287,711,334</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	29	673,352,398,249	686,013,600,087	2,005,394,214,689	1,809,494,752,818
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>116,871,315,409</b>	<b>119,475,000,061</b>	<b>302,218,657,828</b>	<b>334,792,958,516</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	3,202,579,440	10,348,124,364	18,772,252,918	18,089,061,574
7. Chi phí tài chính	22	32	16,214,561,786	30,819,175,240	39,479,260,402	64,023,415,846
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>9,008,160,513</i>	<i>7,525,998,422</i>	<i>26,890,772,593</i>	<i>19,024,959,588</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		925,656,368	1,962,231,063	2,331,018,011	2,433,000,677
9. Chi phí bán hàng	25		23,111,744,872	20,974,585,991	72,970,728,377	62,358,991,282
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		37,190,549,982	33,386,282,295	109,710,804,096	89,398,568,707
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>44,482,694,577</b>	<b>46,605,311,962</b>	<b>101,161,135,882</b>	<b>139,534,044,932</b>
12. Thu nhập khác	31	33	1,770,067,172	2,796,342,499	2,581,065,243	5,051,256,471
13. Chi phí khác	32	34	(555,994,944)	(63,226,985)	303,813,967	942,338,388
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>2,326,062,116</b>	<b>2,859,569,484</b>	<b>2,277,251,276</b>	<b>4,108,918,083</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>46,808,756,693</b>	<b>49,464,881,446</b>	<b>103,438,387,158</b>	<b>143,642,963,015</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6,929,164,138	3,925,929,644	15,716,731,935	11,764,726,798
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(1,803,271)	(2,296,517,736)	(22,074,900)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>39,879,592,555</b>	<b>45,540,755,073</b>	<b>90,018,172,959</b>	<b>131,900,311,117</b>
<b>19.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ</b>	<b>61</b>		<b>39,667,033,297</b>	<b>45,358,222,902</b>	<b>89,457,808,271</b>	<b>131,830,563,224</b>
<b>19.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát</b>	<b>62</b>		<b>212,559,258</b>	<b>182,532,171</b>	<b>560,364,688</b>	<b>69,747,893</b>
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				1,366	1,879
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				1,366	1,879



**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Người lập



**Nguyễn Minh Hào**  
 Kế toán trưởng



**Kim Dong Ju**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 10 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	103,438,387,158	143,642,963,015
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	62,049,311,313	50,241,745,805
- Các khoản dự phòng	03	2,829,134,215	(7,237,014,076)
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6,750,000,000	21,613,328,156
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,811,766,807)	(7,421,812,187)
- Chi phí lãi vay	06	26,890,772,593	19,024,959,588
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	195,145,838,472	219,864,170,301
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(87,385,929,951)	(166,770,211,950)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	199,716,544,411	85,796,964,413
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả	11	(73,822,918,541)	46,969,167,352
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	6,394,408,633	(19,219,951,371)
(Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(26,913,519,435)	(19,076,604,085)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,751,754,878)	(10,510,908,474)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	48,650,000	32,810,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26,715,082,367)	(8,500,633,180)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>176,716,236,344</b>	<b>128,584,803,006</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(114,290,645,513)	(234,496,125,397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5,015,038,446	4,016,908,412
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(475,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,682,734,238	1,902,890,123
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(132,067,872,829)</b>	<b>(228,576,326,862)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 9 tháng năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,913,024,232,380	1,689,485,956,821
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,888,472,420,310)	(1,548,097,918,688)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(24,052,174,579)	(18,112,298,808)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24,544,728,800)	(58,907,353,680)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(24,045,091,309)</b>	<b>64,368,385,645</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>20,603,272,206</b>	<b>(35,623,138,211)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>88,198,067,189</b>	<b>140,749,128,463</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(31,144,150)	(6,024,121)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>108,770,195,245</b>	<b>105,119,966,131</b>



**Phạm Thị Thanh Thủy**  
 Người lập



**Nguyễn Minh Hào**  
 Kế toán trưởng



**Kim Dong Ju**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 20 tháng 10 năm 2016



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (“Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004932 ngày 23 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 số 0301446221 ngày 17 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn cổ phần của Công ty là 491.999.510.000 đồng. Cổ đông chính của Công ty là E-land Asia Holdings Pte Ltd, một Công ty thành lập tại Singapore.

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và thương mại dệt may, chi tiết như sau:

- Sản xuất và mua bán các loại bông, xơ, sợi, vải, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may;
- Mua bán thiết bị lạnh, điều hòa không khí, máy thu thanh – thu hình, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, đường bộ;
- Kinh doanh địa ốc, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, máy móc – thiết bị;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa, lập tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng khu công nghiệp, khu du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu hoặc đi thuê; và
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 như sau:

**Các công ty con**

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Vốn điều lệ tại ngày 30/9/2016 (VND)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công (“Trung tâm Y khoa Thành Công”)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	70,94	21.700.000.000	Cung cấp dịch vụ y tế, mua bán dược phẩm và trang thiết bị y tế
Công ty Cổ phần Thành Quang (“Thành Quang”)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	97,50	22.000.000.000	Kinh doanh hạ tầng cơ sở, sản xuất và mua bán vải sợi
Công ty TNHH Một thành viên Thành Công – Vĩnh Long (Thành Công – Vĩnh Long) (*)	Xã Hòa Phú, Huyện Long Hồ, Tỉnh Vĩnh Long	100	94.483.406.255	Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu bông, xơ, sợi, quần áo, hàng may mặc, giày dép và máy móc, thiết bị, phụ tùng, nguyên phụ liệu, hoá chất (trừ hoá chất độc hại), thuốc nhuộm, bao bì ngành dệt may
Công ty TNHH TC Tower (**)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	85,33	-	Hoạt động kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV TC Eland (“TC Eland”) (***)	Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	100	3.000.000.000	Kinh doanh các sản phẩm may mặc

(\*) Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long (“Thành Công-Vĩnh Long”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500998966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 06 tháng 5 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 129.000.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đã tiến hành góp vốn vào Thành Công-Vĩnh Long bằng tài sản, máy móc thiết bị với giá trị là 37.293.406.255 đồng và bằng cân trừ công nợ với giá trị là 57.190.000.000 đồng.

(\*\*) Công ty TNHH TC Tower (“TC Tower”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000794 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2014. Vốn điều lệ đăng ký của công ty con là 159.150.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công chưa tiến hành góp vốn vào TC Tower.

(\*\*\*) Công ty TNHH MTV TC Eland (“TC Eland”) thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313392612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 8 năm 2015. Vốn góp đăng ký của công ty con là 6.450.000.000 đồng. Tại ngày của báo cáo này, Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công đã góp 3.000.000.000 đồng vào TC Eland.

**Các công ty liên kết**

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Vốn điều lệ tại ngày 30/9/2016 (VND)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Thành Chí (“Thành Chí”)	TP. Vũng Tàu	47,43	43.890.000.000	Mua bán và khai thác cát, đá
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (“TCSC”)	Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	24,75	360.000.000.000	Môi giới chứng khoán, kinh doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thành Phúc (“Thành Phúc”)	Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh	23,79	7.000.000.000	Xây dựng và quản lý dự án
Công ty Cổ phần Du lịch Golf Vũng Tàu (“Golf Vũng Tàu”)	Bà Rịa, TP. Vũng Tàu	30,00	29.000.000.000	Cung cấp các dịch vụ du lịch và giải trí

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 9

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tập đoàn.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc kỳ báo cáo. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

## **Công cụ tài chính**

### ***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư, và các khoản ký quỹ.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả ngắn hạn.

### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	7 - 15
Tài sản khác	7 - 22

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, giấy phép bản quyền và phần mềm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 15 đến 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao. Giấy phép bản quyền và phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 đến 10 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính là máy móc và thiết bị được khấu hao trong khoảng thời gian từ 10 đến 15 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các

chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Nhà cửa và vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính 50 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất tại các Khu công nghiệp Xuyên Á - Tỉnh Long An, Khu công nghiệp Nhị Xuân - Huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, Khu công nghiệp Trảng Bàng - Tỉnh Tây Ninh và Khu công nghiệp Hòa Phú - Tỉnh Vĩnh Long và các khoản trả trước dài hạn khác (được phân bổ không quá 3 năm). Tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 45 đến 58 năm.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 15% trong 12 năm từ 2006 đến 2017 đối với các hoạt động chính tại khu công nghiệp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo được quy định tại Điều 36, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004, Nghị định số 164/2003/NĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 9 năm 2004. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận tính thuế. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với hoạt động dịch vụ cho thuê văn phòng trong khu công nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trong 10 năm từ 2006 đến 2015. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo căn cứ theo Thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003. Năm 2006 là năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2016, Công ty áp dụng mức 20% thuế thu nhập doanh nghiệp cho lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động này.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Các công ty con còn lại của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả và thuế thu nhập hoãn lại của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Phân chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty và các công ty con được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con trong năm với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông của Công ty và các công ty con.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và Điều lệ của các công ty con và các quy định pháp lý của Việt Nam.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin.

### **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tiền mặt	970,773,614	919,707,232
Tiền gửi ngân hàng	57,099,421,631	36,578,359,957
Các khoản tương đương tiền	50,700,000,000	50,700,000,000
<b>Cộng</b>	<u><b>108,770,195,245</b></u>	<u><b>88,198,067,189</b></u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
<b>a. Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		
Anhui Time Technology Co.Ltd	20,025,136,987	10,773,850,863
<b>b. Các bên liên quan</b>		
Eland Fashion Sanghai Co.LTD		1,543,419,990
Eland Fashion Hong Kong Limited	191,972,484	1,130,604,900
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	195,298,992	3,085,948,489
Công ty TNHH Eland VN	340,220,751	
Eland World LTD	83,358,857,238	47,517,326,523
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	7,742,796,193	21,935,155,050
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch		175,475,935
<b>c. Các khách hàng khác</b>	<u>96,666,236,007</u>	<u>71,092,652,624</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>208,520,518,652</b></u>	<u><b>157,254,434,374</b></u>

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho bên thứ ba vay vào năm 2006. Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn này được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo chính sách kế toán của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tạm ứng	2,166,337,182	4,596,847,944
Ký cược, ký quỹ	118,200,000	333,650,000
Công Ty CP Thành Chí	2,081,900,000	1,040,950,000
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	817,778,891	
Phải thu khác	<u>26,630,260,547</u>	<u>854,351,451</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>31,814,476,620</b></u>	<u><b>6,825,799,395</b></u>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		31/12/2015	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng mua đang đi đường	5,434,067,399		78,146,323,784	
Nguyên liệu, vật liệu	176,802,204,788		220,513,131,791	
Công cụ, dụng cụ	1,646,790,442		3,105,675,871	
Chi phí SXKD dở dang	149,553,202,304		188,247,179,291	
Thành phẩm	248,944,815,105	(8,896,619,878)	271,456,261,043	(5,956,825,863)
Hàng hóa	4,176,314,010		5,011,570,589	
Hàng gửi đi bán	<u>249,394,297</u>		<u>20,043,190,387</u>	
<b>Cộng</b>	<u><b>586,806,788,345</b></u>	<u><b>(8,896,619,878)</b></u>	<u><b>786,523,332,756</b></u>	<u><b>(5,956,825,863)</b></u>

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản Mục	Nhà Cửa và vật kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương Tiện Vận Tải	Thiết Bị Dụng Cụ Quản Lý	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2016	388,336,598,838	878,575,319,789	23,116,221,054	11,756,198,499	119,466,872,494	1,421,251,210,674
Tăng trong kỳ	1,587,000,000	4,021,511,200	1,998,281,309	577,541,910	2,257,119,229	10,441,453,648
Đầu tư XDCB hoàn thành	22,018,883,589	80,407,605,630		32,500,000	28,038,992,709	130,497,981,928
Thanh lý, nhượng bán		(24,484,029,540)	(216,674,500)		(4,376,214,010)	(29,076,918,050)
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>411,942,482,427</b>	<b>938,520,407,079</b>	<b>24,897,827,863</b>	<b>12,366,240,409</b>	<b>145,386,770,422</b>	<b>1,533,113,728,200</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2016	109,245,687,103	526,018,877,570	11,045,683,592	6,818,768,203	89,292,113,813	742,421,130,281
Khấu hao trong kỳ	6,203,683,238	36,354,559,065	1,627,590,481	692,534,558	6,155,214,942	51,033,582,284
Thanh lý, nhượng bán		(21,190,515,602)	(216,674,500)		(4,200,520,279)	(25,607,710,381)
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>115,449,370,341</b>	<b>541,182,921,033</b>	<b>12,456,599,573</b>	<b>7,511,302,761</b>	<b>91,246,808,476</b>	<b>767,847,002,184</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2016	279,090,911,735	352,556,442,219	12,070,537,462	4,937,430,296	30,174,758,681	<b>678,830,080,393</b>
Tại ngày 30/09/2016	296,493,112,086	397,337,486,046	12,441,228,290	4,854,937,648	54,139,961,946	<b>765,266,726,016</b>

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

Khoản Mục	Mức Thiết Bị
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 01/01/2016	108,078,746,862
Đầu tư XDCB hoàn thành	30,676,596,343
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>138,755,343,205</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 01/01/2016	11,655,852,561
Khấu hao trong kỳ	8,647,044,277
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>20,302,896,838</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 01/01/2016	96,422,894,301
Tại ngày 30/09/2016	118,452,446,367

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Khoản Mục	Quyền sử dụng đất	Băng quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2016	96,334,416,604	3,942,895,847	12,949,843,249	113,227,155,700
Tăng trong kỳ		1,409,653,200		1,409,653,200
Đầu tư XDCB hoàn thành			472,829,552	472,829,552
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>96,334,416,604</b>	<b>5,352,549,047</b>	<b>13,422,672,801</b>	<b>115,109,638,452</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2016	9,951,987,248	3,229,134,197	4,419,570,552	17,600,691,997
Khấu hao trong kỳ	458,321,513	591,597,758	1,200,042,989	2,249,962,260
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>10,410,308,761</b>	<b>3,820,731,955</b>	<b>5,619,613,541</b>	<b>19,850,654,257</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2016	86,382,429,356	713,761,650	8,530,272,697	95,626,463,703
Tại ngày 30/09/2016	85,924,107,843	1,531,817,092	7,803,059,260	95,258,984,195

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Khoản Mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2016	7,897,072,749	109,659,728,902	117,556,801,651
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>7,897,072,749</b>	<b>109,659,728,902</b>	<b>117,556,801,651</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2016	1,247,380,235		1,247,380,235
Khấu hao trong kỳ	118,722,492		118,722,492
<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>1,366,102,727</b>		<b>1,366,102,727</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2016	6,649,692,514	109,659,728,902	116,309,421,416
Tại ngày 30/09/2016	6,530,970,022	109,659,728,902	116,190,698,924

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2016	31/12/2015
Tại ngày 01/01	59,080,222,944	20,916,163,961
Tăng	195,790,341,300	265,089,314,505
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	(30,676,596,343)	(36,736,761,529)
Chuyển khác	(25,304,950,601)	(19,977,703,369)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(130,497,981,928)	(168,724,468,686)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(472,829,552)	(1,486,321,938)
<b>Tại ngày 30/09 và 31/12</b>	<b>67,918,205,820</b>	<b>59,080,222,944</b>

Tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán, chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các dự án chủ yếu như sau:

	30/09/2016	31/12/2015
Dự án thành công TC 1		23,881,110,714
Mua sắm MMTB, Nhà xưởng	67,440,296,729	34,721,203,139
Khác	477,909,091	477,909,091
<b>Cộng</b>	<b>67,918,205,820</b>	<b>59,080,222,944</b>

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Đầu tư vào các công ty liên kết	113,046,152,000	113,046,152,000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	<u>24,781,808,384</u>	<u>23,491,740,373</u>
	<b>137,827,960,384</b>	<b>136,537,892,373</b>
Lợi thế thương mại	6,384,523,879	6,384,523,879
<b>Lợi nhuận thuần của tập đoàn từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b><u>131,443,436,505</u></b>	<b><u>130,153,368,494</u></b>
Tổng tài sản	557,584,036,344	559,974,752,218
Tổng công nợ	99,153,973,609	110,045,056,599
Tài sản thuần	<u>458,430,062,735</u>	<u>449,929,695,619</u>
<b>Phần tài sản thuần Tập đoàn đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b><u>131,443,436,505</u></b>	<b><u>130,153,368,494</u></b>
	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>
Lợi nhuận thuần	<u>12,924,313,201</u>	<u>12,492,741,973</u>
<b>Lợi nhuận thuần của tập đoàn từ khoản đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b><u>2,331,018,011</u></b>	<b><u>2,433,000,677</u></b>

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Công ty CP Dệt Việt Thắng	125,000,000	125,000,000
Công ty CP Dệt May Thăng Lợi	1,576,000,000	1,576,000,000
Công ty CP Dệt May Huế	793,000,000	318,000,000
Công ty CP SY Vina	883,450,000	883,450,000
Ngân hàng CP Ngoại Thương VN	<u>2,449,600,000</u>	<u>2,449,600,000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>5,827,050,000</u></b>	<b><u>5,352,050,000</u></b>

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Tại ngày 01/01	149,707,706,815	70,275,464,954
Tăng	4,837,517,359	87,608,838,721
Phân bổ	(9,425,241,038)	(8,176,596,860)
Khác	<u>(269,246)</u>	<u></u>
<b>Tại ngày 30/09 và 31/12</b>	<b><u>145,119,713,890</u></b>	<b><u>149,707,706,815</u></b>

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn như sau:

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12,953,856,902	14,350,550,355
Thuê đất	131,842,673,131	135,266,756,512
Khác	<u>323,183,857</u>	<u>90,399,948</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>145,119,713,890</u></b>	<b><u>149,707,706,815</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
<b>a. Các bên liên quan</b>		
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	5,132,144,661	31,397,592,759
Eland World LTD		11,922,392,020
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	106,388,911	107,343,157
Công ty CP SY Vina	389,969,223	24,015,646
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	117,640,039	298,310,408
Elphis Lanka (PVT) Ltd	562,206,150	
<b>b.Các đối tượng khác</b>	<u>102,818,636,240</u>	<u>167,958,560,272</u>
<b>Cộng</b>	<u><b>109,126,985,224</b></u>	<u><b>211,708,214,262</b></u>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Thuế GTGT	489,383,912	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,419,311,049	1,454,333,992
Thuế thu nhập cá nhân	1,218,775,032	1,258,756,533
Khác		3,595,194
<b>Cộng</b>	<u><b>9,127,469,993</b></u>	<u><b>2,716,685,719</b></u>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Chi phí kiểm toán	185,318,180	162,000,000
Chi phí thuê đất	8,763,976,206	20,576,577,272
Chi phí phải trả khác	5,199,002,320	4,433,125,132
Chi phí lãi vay	7,532,535,784	6,793,211,074
<b>Cộng</b>	<u><b>21,680,832,490</b></u>	<u><b>31,964,913,478</b></u>

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	272,255,402	283,545,125
Kinh phí công đoàn	1,686,692,055	1,607,458,475
Cổ tức phải trả	24,673,656,770	118,884,570
Phải trả quỹ bảo trợ	290,496,750	594,366,750
Phải trả quỹ giữ hộ	279,219,107	67,582,883
Quỹ thu chi hộ BHXH	1,197,910,160	764,735,863
Nhận ký quỹ, ký cược	11,051,142,700	5,786,540,970
Phải trả khác	301,752,500	109,305,156
<b>Cộng</b>	<u><b>39,753,125,444</b></u>	<u><b>9,332,419,792</b></u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong Kỳ		30/09/2016	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn các ngân hàng</b>	<b>755,770,001,160</b>	<b>755,770,001,160</b>	<b>1,848,563,208,878</b>	<b>1,822,374,763,595</b>	<b>781,958,446,443</b>	<b>781,958,446,443</b>
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	293,645,696,860	293,645,696,860	780,598,758,796	725,732,649,225	348,511,806,431	348,511,806,431
- Ngân hàng Standard Chartered	-	-	13,211,290,320	13,211,290,320	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	172,937,554,275	172,937,554,275	443,089,573,035	404,063,835,469	211,963,291,841	211,963,291,841
- Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	69,144,086,302	69,144,086,302	160,476,454,540	192,239,351,820	37,381,189,022	37,381,189,022
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	35,401,346,768	35,401,346,768	62,552,494,177	70,980,554,006	26,973,286,939	26,973,286,939
- Ngân hàng Sinopac - CN TP.HCM	63,355,713,726	63,355,713,726	33,136,374,937	93,416,393,195	3,075,695,468	3,075,695,468
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN.TPHCM	121,285,603,229	121,285,603,229	346,528,788,024	313,761,214,511	154,053,176,742	154,053,176,742
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh			8,969,475,049	8,969,475,049	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	32,198,576,119	32,198,576,119	29,426,128,223	32,979,482,964	28,645,221,378	28,645,221,378
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	29,895,578,348	29,895,578,348	17,193,697,761	24,083,027,043	23,006,249,066	23,006,249,066
<b>Cộng</b>	<b>817,864,155,627</b>	<b>817,864,155,627</b>	<b>1,895,183,034,862</b>	<b>1,879,437,273,602</b>	<b>833,609,916,887</b>	<b>833,609,916,887</b>



23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong Kỳ		30/09/2016	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Số tăng	Số giảm	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty TNHH MTV Cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	24,623,564,374	24,623,564,374	67,972,953,397	17,476,039,399	75,120,478,372	75,120,478,372
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	142,694,136,000	142,694,136,000	7,507,665,302	11,869,923,000	138,331,878,302	138,331,878,302
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	10,153,649,592	10,153,649,592	54,918,590,521	13,293,343,040	51,778,897,073	51,778,897,073
- Công ty E-Land Asia Holding	157,640,000,000	157,640,000,000	4,468,824,855	34,770,000,000	127,338,824,855	127,338,824,855
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ VN - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	5,092,403,236	5,092,403,236	5,704,392,552	4,466,283,667	6,330,512,121	6,330,512,121
<b>Cộng</b>	<b>340,203,753,202</b>	<b>340,203,753,202</b>	<b>140,572,426,627</b>	<b>81,875,589,106</b>	<b>398,900,590,723</b>	<b>398,900,590,723</b>

**24. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

Phải trả dài hạn khác chủ yếu thể hiện khoản phải nộp vào Kho bạc Nhà nước cho giá trị tăng thêm khi định giá các lô đất mà Công ty được giao hoặc thuê tại thời điểm cổ phần hóa năm 2004. Theo báo cáo định giá tài sản cho mục đích cổ phần hóa ngày 28 tháng 9 năm 2005 của Công ty Cổ phần Kiểm toán và Tư vấn Việt Nam, trong số các lô đất, có 5 lô đất với tổng diện tích 36.716 m<sup>2</sup> đã được định giá lại. Khoản tiền này sẽ được trả khi Công ty hoàn tất việc chuyển giao quyền sử dụng đất sang tên Công ty.

**25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc được trích theo chính sách của Tập đoàn.

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	90,000	90,000
Vốn góp của E-Land Holdings Pte.LTD	212,707,990,000	212,707,990,000
Vốn góp của các cổ đông khác	279,291,430,000	279,291,430,000
Thặng dư vốn cổ phần	22,720,075,000	22,720,075,000
Cổ phiếu quỹ	(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
<b>Cộng</b>	<b><u>508,779,595,000</u></b>	<b><u>508,779,595,000</u></b>

Danh sách các cổ đông chính được chốt bởi Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM (HOSE) tại ngày 19 tháng 02 năm 2016.

**Cổ phiếu**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	49.199.951	49.199.951
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.450	100.450
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>49.099.501</u>	<u>49.099.501</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu không được hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Cổ phiếu quỹ 3	Quỹ đư phát triển 4	LN sau thuế chưa phân phối 6	Quỹ khác thuộc vốn CSH 7	Cộng 9
Số dư tại 01/01/2015	<u>491,999,510,000</u>	<u>22,720,075,000</u>	<u>(5,939,990,000)</u>	<u>66,895,435,333</u>	<u>204,059,505,845</u>	<u>27,438,003,113</u>	<u>807,172,539,291</u>
- Lợi nhuận trong kỳ					153,530,498,145		153,530,498,145
- Phân phối quỹ				50,520,123,926	(29,459,700,600)		21,060,423,326
- Chia cổ tức					(92,620,227,197)		(92,620,227,197)
Số dư tại 31/12/2015	<u>491,999,510,000</u>	<u>22,720,075,000</u>	<u>(5,939,990,000)</u>	<u>117,415,559,259</u>	<u>235,510,076,193</u>	<u>27,438,003,113</u>	<u>889,143,233,565</u>
Số dư tại 01/01/2016	<u>491,999,510,000</u>	<u>22,720,075,000</u>	<u>(5,939,990,000)</u>	<u>117,415,559,259</u>	<u>235,510,076,193</u>	<u>27,438,003,113</u>	<u>889,143,233,565</u>
- Lợi nhuận trong năm					89,457,808,271		89,457,808,271
- Chia cổ tức					(49,099,501,000)		(49,099,501,000)
- Phân phối quỹ				53,735,674,351	(99,794,823,795)		(46,059,149,444)
Số dư tại 30/09/2016	<u>491,999,510,000</u>	<u>22,720,075,000</u>	<u>(5,939,990,000)</u>	<u>171,151,233,610</u>	<u>176,073,559,669</u>	<u>27,438,003,113</u>	<u>883,442,391,392</u>

## 27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả kinh doanh bộ phận trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
<b>May mặc và Dệt may</b>		
Doanh thu	2,279,148,894,170	2,120,524,889,364
Giá vốn	1,988,414,190,031	1,793,904,346,883
Lợi nhuận gộp	<u>290,734,704,139</u>	<u>326,620,542,481</u>
<b>Dịch vụ chăm sóc sức khỏe</b>		
Doanh thu	24,175,547,591	20,079,871,889
Giá vốn	16,374,383,459	15,489,893,121
Lợi nhuận gộp	<u>7,801,164,132</u>	<u>4,589,978,768</u>
<b>Khác</b>		
Doanh thu	4,288,430,756	3,682,950,081
Giá vốn	605,641,199	100,512,814
Lợi nhuận gộp	<u>3,682,789,557</u>	<u>3,582,437,267</u>

### Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“Xuất khẩu”). Tập đoàn không tiến hành lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất do không đủ cơ sở để tiến hành chia tách.

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
<b>Trong nước</b>		
Doanh thu	183,291,431,385	215,590,779,507
Giá vốn	159,286,499,256	181,930,056,406
Lợi nhuận gộp	<u>24,004,932,129</u>	<u>33,660,723,101</u>
<b>Xuất khẩu</b>		
Doanh thu	2,124,321,441,132	1,928,696,931,827
Giá vốn	1,846,107,715,433	1,627,564,696,412
Lợi nhuận gộp	<u>278,213,725,699</u>	<u>301,132,235,415</u>

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Tổng doanh thu	2,309,477,720,758	2,145,827,429,565
- Doanh thu xuất khẩu	2,085,774,745,293	1,873,833,719,021
- Doanh thu nội địa	154,407,736,579	184,199,096,413
- Phí gia công	40,831,260,539	64,031,792,161
- Doanh thu khác	28,463,978,347	23,762,821,970
Các khoản giảm trừ doanh thu	<b>(1,864,848,241)</b>	<b>(1,539,718,231)</b>
- Giảm giá hàng bán	(81,619,731)	(40,616,993)
- Hàng bán trả lại	(1,783,228,510)	(1,499,101,238)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>2,307,612,872,517</u></b>	<b><u>2,144,287,711,334</u></b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Chi phí nguyên vật liệu	1,271,489,172,172	1,173,607,986,522
Chi phí nhân công	431,865,488,139	339,260,915,475
Chi phí khấu hao	32,648,747,978	30,008,719,909
Chi phí sản xuất chung	268,785,165,201	266,516,618,098
Chi phí khác	605,641,199	100,512,814
<b>Cộng</b>	<b><u>2,005,394,214,689</u></b>	<b><u>1,809,494,752,818</u></b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,064,098,638,361	978,205,716,775
Chi phí nhân công	471,744,503,398	391,305,594,635
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58,568,587,298	50,862,803,442
Chi phí dịch vụ mua ngoài	468,602,663,987	421,741,393,055
Chi phí khác	104,790,946,541	95,511,824,736
<b>Cộng</b>	<b><u>2,167,805,339,585</u></b>	<b><u>1,937,627,332,644</u></b>

**31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,688,918,019	1,574,794,037
Cổ tức và lợi nhuận được chia	246,000,000	176,250,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<u>15,837,334,899</u>	<u>16,338,017,537</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>18,772,252,918</u></b>	<b><u>18,089,061,574</u></b>

**32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Chi phí lãi vay	26,890,772,593	19,024,959,588
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(110,659,800)	(550,044,300)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6,750,000,000	21,613,328,156
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	<u>5,949,147,609</u>	<u>23,935,172,402</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>39,479,260,402</u></b>	<b><u>64,023,415,846</u></b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,545,830,777	3,237,767,473
Thu thanh lý, nhượng bán vật tư	389,371,218	739,750,715
Thu khác	<u>645,863,248</u>	<u>1,073,738,283</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>2,581,065,243</u></b>	<b><u>5,051,256,471</u></b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Chi từ thanh lý, nhượng bán vật tư	271,193,097	45,670,979
Chi phí khác	<u>32,620,870</u>	<u>896,667,409</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>303,813,967</u></b>	<b><u>942,338,388</u></b>

**35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu như bên dưới và số liệu của kỳ báo cáo trước cũng được phân loại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này:

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	89,457,808,271	131,830,563,224
Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	22,364,452,068	39,549,168,967
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	67,093,356,203	92,281,394,257
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49,099,501	49,099,501
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u><b>1,366</b></u>	<u><b>1,879</b></u>

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán như sau:

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Các khoản vay	1,232,510,507,610	1,158,067,908,829
Trừ: tiền và các khoản tương đương tiền	108,770,195,245	88,198,067,189
Nợ thuần	1,123,740,312,365	1,069,869,841,640
Vốn chủ sở hữu	<u>890,551,835,243</u>	<u>895,692,312,728</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u><b>1.26</b></u>	<u><b>1.19</b></u>

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

#### Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	108,770,195,245	88,198,067,189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	235,484,834,555	156,584,112,290
Các khoản đầu tư	3,242,600,000	2,767,600,000
Các khoản ký quỹ	<u>153,200,000</u>	<u>368,650,000</u>
<b>Tổng</b>	<u><b>347,650,829,800</b></u>	<u><b>247,918,429,479</b></u>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản nợ thuê tài chính	98,126,727,438	54,519,142,722
Các khoản vay	1,134,383,780,172	1,103,548,766,107
Phải trả người bán và phải trả khác	148,880,110,668	221,040,634,054
Chi phí phải trả	<u>21,680,832,490</u>	<u>31,964,913,478</u>
<b>Tổng</b>	<u><b>1,403,071,450,768</b></u>	<u><b>1,411,073,456,361</b></u>

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### **Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá cổ phiếu và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### **Rủi ro thị trường**

#### *Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm lập báo cáo như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2016	31/12/2015	30/09/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Đô la mỹ (USD)	985,612,659,705	1,031,735,997,041	244,647,452,382	180,370,962,437
Euro (EUR)		3,492,919,125	5,247,322	5,400,842
Kwon (Won)		282,188,079		
Yên Nhật (JPY)		11,636,780,000	21,203,333	18,421,424
<b>Tổng cộng</b>	<b>985,612,659,705</b>	<b>1,047,147,884,245</b>	<b>244,673,903,037</b>	<b>180,394,784,703</b>

#### *Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tập đoàn chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng USD. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ USD so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng 37,048,260,366 đồng tương ứng (9 tháng 2015 : 36.020.561.526 đồng)

#### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tập đoàn quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tập đoàn từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### *Độ nhạy của lãi suất*

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi



tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 sẽ giảm/tăng 17,015,756,703 đồng (kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015:14,292,915,638 đồng).

#### *Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

#### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tập đoàn không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

#### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<b>Tại ngày 30/09/2016</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	108,770,195,245		108,770,195,245
Phải thu khách hàng và phải thu khác	235,484,834,555		235,484,834,555
Các khoản đầu tư		3,242,600,000	3,242,600,000
Các khoản ký quỹ	118,200,000	35,000,000	153,200,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>344,373,229,800</b>	<b>3,277,600,000</b>	<b>347,650,829,800</b>
Các khoản nợ thuế tài chính	23,006,249,066	75,120,478,372	98,126,727,438
Các khoản vay	810,603,667,821	323,780,112,351	1,134,383,780,172
Phải trả người bán và phải trả khác	148,880,110,668		148,880,110,668
Chi phí phải trả	21,680,832,490		21,680,832,490
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,004,170,860,045</b>	<b>398,900,590,723</b>	<b>1,403,071,450,768</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(659,797,630,245)</b>	<b>(395,622,990,723)</b>	<b>(1,055,420,620,968)</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	88,198,067,189		88,198,067,189
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156,584,112,290		156,584,112,290
Các khoản đầu tư		2,767,600,000	2,767,600,000
Các khoản ký quỹ	333,650,000	35,000,000	368,650,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>245,115,829,479</b>	<b>2,802,600,000</b>	<b>247,918,429,479</b>
Các khoản nợ thuế tài chính	29,895,578,348	24,623,564,374	54,519,142,722
Các khoản vay	787,968,577,279	315,580,188,828	1,103,548,766,107
Phải trả người bán và phải trả khác	221,040,634,054		221,040,634,054
Chi phí phải trả	31,964,913,478		31,964,913,478
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,070,869,703,159</b>	<b>340,203,753,202</b>	<b>1,411,073,456,361</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(825,753,873,680)</b>	<b>(337,401,153,202)</b>	<b>(1,163,155,026,882)</b>

Bất chấp các chênh lệch thanh khoản hiện tại, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn dựa trên nguồn tiền tạo ra từ hoạt động kinh doanh và bằng việc duy trì tối thiểu một số các khoản tín dụng sẵn sàng sử dụng.

### 37. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

**Giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2016 giảm 12% so với cùng kỳ quý III năm 2015 do nguyên nhân sau:**

Doanh thu quý III/2016 giảm 2% so với quý III/2015 => từ đó dẫn đến lợi nhuận gộp quý III/2016 giảm 2% so với cùng kỳ năm 2015.

Đồng thời trong quý III/2016 chi phí bán hàng, chi phí quản lý của công ty tăng 11% so với cùng kỳ năm 2015 do chi phí lương, BHXH, chi phí test, kiểm nghiệm... tăng => dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý III năm 2016 giảm tương ứng.

**38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
E-land Asia Holdings Pte Ltd	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Trung tâm Y khoa Thành Công	Công ty con
Công ty TNHH MTV Thành Công – Vĩnh Long	Công ty con
Công ty TNHH MTV TC Eland	Công ty con
Công ty Cổ phần Thành Chí	Công ty liên kết
Eland World Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland International Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion Hong Kong Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Retail Limited	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty TNHH Eland Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty Cổ Phần S.Y VINA	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Công ty CP Hợp tác Kinh tế và XNK Savimex	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Trading (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Wish Fashion (Shanghai) Co., Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Eland Fashion India PVT.Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland
Elphis Lanka (PVT) Ltd	Công ty trong cùng Tập đoàn Eland

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Eland Fashion Sanghai Co.LTD	57,454,122,851	68,423,101,525
Eland Fashion Hong Kong Limited	14,041,692,052	18,476,280,740
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	22,950,184,672	158,118,712,613
Công ty TNHH Eland VN	1,769,385,041	560,827,668
Eland World LTD	434,388,657,227	381,199,290,574
Eland retail LTD	555,769,872	779,483,161
Wish Fashion Shanghai Co.LTD	-	19,806,415,435
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	144,731,074,891	41,271,826,757
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch	588,842,040	214,464,254
Công ty CP SY Vina	3,141,734	
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	16,091,823	
Eland Fashion India PVT.Ltd	55,761,300	

**Mua hàng hóa và dịch vụ:**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	44,641,451,495	117,675,553,275
Công ty TNHH Eland VN	3,914,296,321	2,327,152,594
Eland World LTD	8,784,883,834	32,018,945,886
Wish Trading Shanghai Co.LTD	1,139,649,164	933,966,500
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	1,498,951,349	2,705,350,530
Công ty CP SY Vina	2,075,953,870	92,278,865
Eland Fashion India Private Limited	32,060,117,383	
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	1,145,256,108	
Elphis Lanka (PVT) Ltd	562,206,150	

**Lãi Vay**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	762,071,552	1,034,425,345

**Cổ tức công bố cho**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	10,635,399,500	25,524,958,800

**Cổ tức công bố bởi**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/09/2015</u>
Công Ty CP Thành Chí	1,040,950,000	1,040,950,000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ/niên độ kế toán:

**Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Eland Fashion Sanghai Co.LTD		1,543,419,990
Eland Fashion Hong Kong Limited	191,972,484	1,130,604,900
Eland International Fashion Shanghai Co.LTD	195,298,992	3,085,948,489
Công ty TNHH Eland VN	340,220,751	
Eland World LTD	83,358,857,238	47,517,326,523
E-Land Asia Holding Pte.Ltd - Hong Kong Branch	7,742,796,193	21,935,155,050
Eland Fashion Hong Kong Limited - Taiwan Branch		175,475,935

**Phải thu khác**

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
E-Land Asia Holding Pte.Ltd	817,778,891	-
Công ty CP Thành Chí	2,081,900,000	1,040,950,000

**Vay dài hạn**

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd	127,338,824,855	157,640,000,000

**Phải trả người bán ngắn hạn**

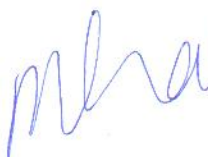
	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Eland International Fashion (Shanghai) Co LTD	5,132,144,661	31,397,592,759
Eland World LTD	-	11,922,392,020
Wish Trading (Shanghai) Co.LTD	106,388,911	107,343,157
Công ty CP SY Vina	389,969,223	24,015,646
Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex	117,640,039	298,310,408
Elphis Lanka (PVT) Ltd	562,206,150	

**Chi phí phải trả (tiền lãi vay)**

	<u>30/09/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
E-Land Asia holdings Pte Ltd	6,974,886,450	6,212,814,898



**Phạm Thị Thanh Thủy**  
Người lập



**Nguyễn Minh Hào**  
Kế toán trưởng



**Kim Dong Ju**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 10 năm 2016